

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 363/2024/DS-PT

Ngày 12 – 9 – 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp
đồng thuê quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà
Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thuý Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 và ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án
nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
260/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024
của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 218/2024/QĐ-PT ngày
12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Trung T1, sinh năm 1950 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh B ..

- Bị đơn:

1. Bà Trần Hồng N, sinh năm 1963 (Có mặt);

2. Ông Phan Văn S (Phan Văn T2), sinh năm 1957 (Có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã H, thành phố C, tỉnh C ..

- Người kháng cáo: Ông Trần Trung T1, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo ông Trần Trung T1 trình bày:

Vào năm 1998, 1999, ông S và bà N có thuê của ông T1 phần đất 06 công
tầm lớn để làm ruộng, đất tọa lạc tại ấp Hòa Phong, xã Định Thành A, huyện Đông
Hải, tỉnh Bạc Liêu; giá thuê 10 giạ lúa/công/năm; thời gian thuê 02 năm bằng 120

giạ lúa. Việc thuê quyền sử dụng đất nói trên chỉ thoả thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản hợp đồng.

Đến năm 2020, ông S và bà N có trả cho ông T1 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), đây là tiền (lúa quy ra tiền) mà ông S, bà N thuê đất của ông còn nợ.

Ngoài ra, năm 2002, ông S và bà N có hỏi vay của ông T1 23 chỉ vàng 24K, có thoả thuận lãi suất 05 phân/01lượng/tháng. Đến năm 2005, bà N và ông S trả lãi được 07 chỉ vàng 24K và vốn 03 chỉ vàng 24K; còn nợ lại vốn 20 chỉ vàng 24K.

Ngày 08/12/2005, bà N đem Tờ cam kết đã viết sẵn nội dung trước đến gặp ông, Tờ cam kết có nội dung: Bà N và ông S có thiếu ông 23 chỉ vàng 24K, vàng vốn và 07 chỉ vàng 24K vàng lãi. Bà N kêu ông đọc nội dung cam kết xem đồng ý chưa, nếu đồng ý thì bà N ký tên vào để cam kết trả nợ cho ông. Ông đồng ý nội dung cam kết và bà N viết chữ Nhận vào Tờ cam kết trước mặt ông, còn chữ viết trong tờ cam kết của ai thì ông không biết. Do đó, ông T1 yêu cầu ông S và bà N trả cho ông T1 số vốn vàng vay còn nợ là 20 chỉ vàng 24K và số lúa còn nợ là 120 giạ lúa bằng 16.800.000 đồng.

- Theo ông Phan Văn S (Phan Văn T2) trình bày:

Vào năm 1998, 1999 ông S và bà N có thuê của ông T1 phần đất 06 công tằm lớn để làm ruộng, đất tọa lạc tại ấp Hòa Phong, xã Định Thành A, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu, giá thuê bằng 05 giạ lúa/công/năm, thời gian thuê 02 năm bằng 60 giạ lúa. Việc thuê đất chỉ thoả thuận bằng lời nói, không có lập hợp đồng, thuê năm nào trả năm đó, ông và bà Nhận đã trả xong cho ông T1.

Năm 2005, ông và bà N có vay của ông T1 01 lượng vàng 24K, có thoả thuận lãi suất nhưng thời gian lâu quá không nhớ bao nhiêu, ông và bà N đã thanh toán lãi cho ông T1 (vàng quy ra tiền), nhưng thời gian lâu quá nên cũng không nhớ mỗi tháng trả lãi cho ông T1 bao nhiêu. Hiện ông và bà N đã trả xong cho ông Trần Trung T1 số vàng trên.

Ngoài ra, ông và bà N còn vay của ông T1 100 giạ lúa, nhưng khoảng năm 2018 giữa ông và bà N với ông T1 đã thoả thuận quy ra tiền 100 giạ lúa bằng 10.000.000 đồng, ông và bà N đã thanh toán cho ông T1 số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, ông và bà Nhận đã thanh toán xong nợ cho ông T1. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T1.

- Theo bà Trần Hồng N trình bày:

Bà N thống nhất với lời trình bày của ông S. Bà N cho rằng bà không biết gì về Tờ cam ngày 08/12/2005, bà N cũng không có viết chữ Nhận vào Tờ cam kết. Mặc dù trước đây bà N và ông S có làm đơn gửi Tòa án yêu cầu giám định chữ viết Nhận trong Tờ cam kết có phải là của bà N hay không, nhưng nay do không có tiền nộp cho cơ quan giám định nên bà N không yêu cầu giám định nữa. Bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung T1 về việc buộc ông Phan Văn S (Phan Văn T2), bà Trần Hồng N thanh toán cho ông T1 tổng số

tiền (lúa quy ra tiền) thuê quyền sử dụng đất còn thiếu là 6.800.000 đồng (sáu triệu, tám trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc buộc ông S, bà N trả cho ông T1 tổng số vàng vón vay còn thiếu là 20 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/7/2024, ông Trần Trung T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông S và bà N trả cho ông T1 20 chỉ vàng 24K; Ông S và bà N yêu cầu giám định chữ viết Nhận trong tờ cam kết ngày 08/12/2005 nhưng không đồng ý nhận kết quả giám định, nay ông T1 xin cho ông nộp chi phí giám định để nhận kết quả giám định để Toà xem xét đánh giá tờ cam kết ngày 08/12/2005 do ông T1 cung cấp cho Toà án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Trung T1 giữ nguyên kháng cáo.

Phân tranh luận tại phiên tòa:

Ông T1 phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu buộc ông S và bà N trả 20 chỉ vàng 24K.

Ông S và bà N phát biểu: Ông, bà không có nợ ông T1 20 chỉ vàng 24K, bà N không biết và cũng không có viết Tờ cam kết ngày 08/12/2005, yêu cầu giám định lại chữ viết nhận trong Tờ cam kết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo ông Trần Trung T1, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông S và bà N trả cho ông T1 20 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Trần Trung T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Việc ông T1 cho ông Phan Văn S và bà Trần Hồng N vay vàng là có thực tế xảy ra, được ông S và bà N thừa nhận. Tuy nhiên, trình bày của ông T1 với ông S và bà N không thống nhất với nhau về số lượng vàng vay và thanh toán. Ông T1 cho rằng cho ông S và bà N vay 23 chỉ vàng 24K vón, ông S và bà N đã thanh toán 03 chỉ vón và 07 chỉ lãi, tổng cộng là 10 chỉ; còn nợ lại 20 chỉ vàng vón. Ông S và bà N cho rằng vay của ông T1 10 chỉ vàng 24K vón, đã thanh toán xong vón, lãi cho ông T1, hiện nay không còn nợ.

[2] Tại cấp sơ thẩm, ông T1 có cung cấp Tờ cam kết lập ngày 08/12/2005 có nội dung ông S và bà N thiếu ông T1 23 chỉ vàng 24K vón và 07 chỉ vàng 24K lãi, Tờ cam kết có ghi tên “nhận” là người cam kết để chứng minh; ông T1 xác định chữ “nhận” trong tờ cam kết là do bà N tự viết. Ông S và bà N không thừa nhận Tờ cam kết ngày 08/12/2005 do ông T1 cung cấp, cho rằng không biết tờ cam kết và bà N cũng không có viết chữ “nhận” trong tờ cam kết; đồng thời ông S và bà N có yêu cầu giám định chữ viết “nhận” trong Tờ cam kết ngày 08/12/2005 do ông T1 cung cấp có phải do bà N viết hay không. Toà án cấp sơ thẩm có Quyết định trưng

cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau. Sau khi có kết quả giám định, Toà án cấp sơ thẩm có làm việc thông báo cho ông S và bà N nộp tiền chi phí giám định để nhận kết quả giám định, nhưng ông S và bà N không thực hiện. Tại cấp phúc thẩm, ông T1 đồng ý tạm nộp chi phí giám định để nhận kết quả giám định để Toà án xem xét chứng cứ xét xử vụ án.

[3] Tại Kết luận giám định số 290/KL-KTHS ngày 07/6/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau kết luận: Chữ viết “nhận” phía dưới có họ tên Trần Hồng N, dưới cụm từ “người Làm cam kết” trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A) so với chữ viết “nhận” trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M) là do cùng một người viết ra.

[4] Đối với việc ông S và bà N yêu cầu giám định lại chữ viết “nhận” trong Tờ cam kết ngày 08/12/2005, tuy nhiên bà N không có căn cứ chứng minh Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau là không khách quan, không chính xác; do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông S và bà N.

[5] Như vậy, có cơ sở xác định chữ viết “nhận” trong Tờ cam kết ngày 08/12/2005 là do bà N tự viết, thừa nhận nợ ông T1 30 chỉ vàng 24K. Các bên thừa nhận ông S và bà N đã trả 10 chỉ, nên ông S và bà N còn nợ ông T1 20 chỉ. Vì vậy, ông T1 yêu cầu ông S và bà N trả 20 chỉ vàng 24K còn nợ là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T1 là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông S và bà N trả cho ông T1 20 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

[6] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo ông Trần Trung T1, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Chi phí giám định 5.870.000 đồng ông S và bà N phải chịu; ông T1 đã dự nộp xong khoản tiền này, nên buộc ông S và bà N trả lại cho ông T1 số tiền 5.870.000 đồng.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 không phải chịu (được miễn dự nộp).

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Trung T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 152/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung T1.

Buộc ông Phan Văn S (Phan Văn T2) và bà Trần Hồng N trả cho ông Trần Trung T1 số tiền 6.800.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung T1 đối với ông Phan Văn S và bà Trần Hồng N với số tiền là 10.000.000 đồng.

- Chi phí giám định 5.870.000 đồng ông Phạm Văn Sơn và bà Trần Hồng N phải chịu; ông T1 đã dự nộp xong khoản tiền này, nên buộc ông S và bà N trả lại cho ông T1 số tiền 5.870.000 đồng.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông S và bà N còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Trung T1 đối với ông Phan Văn S và bà Trần Hồng N được miễn chịu án phí (ông T1 đã được miễn dự nộp).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Trung T1 không phải chịu (đã được miễn dự nộp).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập